

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5-6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 25
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	26
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty: Số 179, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Công ty có một đơn vị thành viên: Nhà máy Sản xuất Vật liệu hàn Lilama tại Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Huy Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Thành Lê	Ủy viên
Ông Cù Minh Kim	Ủy viên
Ông Bùi Thanh Phong	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Văn Mão	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Nhuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm tại ngày 30/06/2011 trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận khối lượng dở dang tại ngày 30/06/2011 là số liệu được lập đúng và đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Trần Văn Mão

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

của Công ty Cổ phần Lilama 5

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 15/07/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong kỳ, một số hạng mục công trình đã ghi nhận doanh thu nhưng giá vốn hạch toán kết chuyển thiếu vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Theo ước tính của kiểm toán viên số giá vốn phải được hạch toán thêm vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 là 8.179.117.161 đồng. Nếu hạch toán bổ sung số giá vốn trên thì kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 sẽ là lỗ 7.618.456.335 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161,659,171,733	162,885,271,727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	894,260,676	11,187,129,920
1. Tiền	111		894,260,676	11,187,129,920
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		66,886,698,457	106,358,771,653
1. Phải thu của khách hàng	131		61,778,633,105	103,968,047,586
2. Trả trước cho người bán	132		5,963,102,811	3,054,352,948
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	525,587,458	716,996,036
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,380,624,917)	(1,380,624,917)
IV. Hàng tồn kho	140		88,003,488,244	40,557,202,452
1. Hàng tồn kho	141	V.03	88,003,488,244	40,557,202,452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,874,724,356	4,782,167,702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		998,239,782	299,997,761
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,876,484,574	4,482,169,941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137,102,084,629	137,323,648,625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		136,708,186,018	136,874,306,134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	134,780,687,323	136,336,975,938
- Nguyên giá	222		179,540,647,766	177,469,906,826
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(44,759,960,443)	(41,132,930,888)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	1,927,498,695	537,330,196
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000	20,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	20,000,000	20,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		373,898,611	429,342,491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	373,898,611	429,342,491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298,761,256,362	300,208,920,352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		226,682,013,323	222,143,111,662
I. Nợ ngắn hạn	310		160,185,601,264	150,615,601,391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	74,757,968,783	82,618,149,701
2. Phải trả người bán	312		21,696,814,631	21,688,513,588
3. Người mua trả tiền trước	313		52,675,404,834	25,720,977,137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1,871,161,910	6,981,934,008
5. Phải trả công nhân viên	315		4,908,110,017	8,352,285,817
6. Chi phí phải trả	316		324,825,131	324,825,131
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	3,576,349,366	4,862,500,039
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		374,966,592	66,415,970
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		66,496,412,059	71,527,510,271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	65,165,860,130	70,210,237,130
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,330,551,929	1,317,273,141
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72,079,243,039	78,065,808,690
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	72,079,243,039	78,065,808,690
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		346,102,404	346,102,404
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		553,953	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,497,676,801	5,497,676,801
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		750,672,863	750,672,863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		452,737,018	6,439,856,622
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		298,761,256,362	300,208,920,352

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		
- USD		351.42	351.24
- EUR		100.35	100.24
6. Dự toán chi hoạt động	008		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Phương

Lưu Huy Phúc

Trần Văn Mão

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng

Mã số CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	28,400,670,861	43,476,241,612
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	28,400,670,861	43,476,241,612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	9,233,678,782	30,423,898,296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,166,992,079	13,052,343,316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	86,766,825	89,874,493
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	13,210,719,156	7,870,055,709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,210,719,156	7,870,055,709
8. Chi phí bán hàng	24		73,427,000	13,523,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,711,681,558	3,339,473,981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		257,931,190	1,919,165,119
11. Thu nhập khác	31	VI.18	302,729,636	52,308,500
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		302,729,636	52,308,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		560,660,826	1,971,473,619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	107,923,808	252,972,765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		452,737,018	1,718,500,854
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		91	344

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Phương

Lưu Huy Phúc

Trần Văn Mão

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	100,408,637,004	86,505,229,797
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(46,638,002,429)	(27,804,117,021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,889,022,500)	(23,359,023,092)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13,210,719,156)	(8,102,479,664)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(22,371,614)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	682,161,155	990,561,348
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10,017,727,861)	(11,712,912,205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12,312,954,599	16,517,259,163
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,974,950,339)	(906,121,599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	186,363,636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86,766,825	89,874,493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,701,819,878)	(816,247,106)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	82,293,929,435	64,651,359,753
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95,198,487,353)	(80,883,045,556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,904,557,918)	(22,231,685,803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10,293,423,197)	(6,530,673,746)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,187,129,920	7,392,668,151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	553,953	(4,647,655)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	894,260,676	857,346,750

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Phương

Lưu Huy Phúc

Trần Văn Mão

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 5 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu hàn, chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty: Số 179, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định bằng với giá trị thuần có thể thực hiện được. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

được xác định dựa trên sản lượng dở dang cuối kỳ theo kiểm kê.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao qui định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thương hiệu.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thương hiệu Lilama được phân bổ trong 10 năm. Hiện nay, Công ty đã phân bổ được 4,5 năm và tiếp tục phân bổ giá trị còn lại trong 5,5 năm nữa.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp. Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2011 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu là hoạt động xây dựng, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu thanh toán có xác nhận của A-B.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2011, là năm cuối cùng Công ty Cổ phần Lilama 5 được giảm 50% thuế TNDN do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		30/06/2011	01/01/2011	
		đồng	đồng	
Tiền mặt tại quỹ		436,484,688	103,014,302	
Tiền gửi ngân hàng		457,775,988	11,084,115,618	
Cộng		894,260,676	11,187,129,920	
2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		30/06/2011	01/01/2011	
		đồng	đồng	
Phải thu khác		525,587,458	716,996,036	
Cộng		525,587,458	716,996,036	
3 . HÀNG TỒN KHO		30/06/2011	01/01/2011	
		đồng	đồng	
Nguyên liệu, vật liệu		2,077,096,503	5,955,032,421	
Công cụ, dụng cụ		593,815,554	562,820,986	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		79,272,750,812	27,881,560,970	
Thành phẩm		6,059,825,375	6,157,788,075	
Cộng		88,003,488,244	40,557,202,452	
4 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Chi tiết tại phụ lục số 01				
5 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG		30/06/2011	01/01/2011	
		đồng	đồng	
Xây dựng cơ bản dở dang		1,927,498,695	537,330,196	
Nhà máy que hàn Hà Tĩnh		350,412,460	279,493,460	
Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép		178,762,842	178,762,842	
Nhà đội xe + Tường rào		79,073,894	79,073,894	
Cổng trục 15 tấn		1,232,481,499		
Nhà vệ sinh công ty - Khu nhà 2		86,768,000		
Cộng		1,927,498,695	537,330,196	
6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				
		30/06/2011	01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		20,000,000		20,000,000
Đầu tư trái phiếu	200	20,000,000	200	20,000,000
Cộng		20,000,000	-	20,000,000

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		30/06/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
Chi phí thương hiệu Lilama		372,900,000	406,800,000
Chi phí khác		998,611	22,542,491
Cộng		373,898,611	429,342,491
8 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		30/06/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
Vay ngắn hạn		74,757,968,783	82,618,149,701
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn		33,300,736,884	38,295,637,772
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn		41,457,231,899	44,322,511,929
Cộng		74,757,968,783	82,618,149,701
9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		30/06/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng		79,079,154	5,275,403,446
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,407,001,863	1,321,449,669
Thuế thu nhập cá nhân		2,145,249	2,145,249
Các loại thuế khác		382,935,644	382,935,644
Cộng		1,871,161,910	6,981,934,008
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.			
10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		30/06/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
Bảo hiểm xã hội		381,619,430	-
Bảo hiểm y tế		233,218,277	-
Bảo hiểm thất nghiệp		144,685,955	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,816,825,704	4,862,500,039
Cộng		3,576,349,366	4,862,500,039
11 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		30/06/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
Vay dài hạn		65,165,860,130	70,210,237,130
- Ngân hàng Cổ phần nhà Habubank		49,411,764,000	52,941,176,000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn		7,221,896,130	6,778,861,130
Vay đối tượng khác (Tổng công ty Lắp máy Việt Nam)		8,532,200,000	10,490,200,000
Cộng		65,165,860,130	70,210,237,130

(*) Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: đồng

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Nợ gốc tại 30/06/2011	Nợ đến hạn trả năm 2011	Nợ phải trả sau năm 2011	Hình thức đảm bảo vay
HĐĐ số 070/Po016/HĐTD	Ngân hàng Cổ phần nhà Habubank	Thả nổi	120 tháng	49,411,764,000	3,529,412,000	45,882,352,000	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 0812020	Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	Thả nổi + đ/c 12 tháng 1 lần	72 tháng	7,221,896,130		7,221,896,130	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
02/HĐV V-TCT/2007	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Thả nổi		8,532,200,000		8,532,200,000	
Tổng cộng				65,165,860,130	3,529,412,000	61,636,448,130	

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	25,500,000,000	25,500,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,000,000,000	6,000,000,000

12.4. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000

- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	452,737,018	1,718,500,854
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	452,737,018	1,718,500,854
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,000,000	5,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	344

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng
Doanh thu bán hàng	7,120,379,500	3,334,342,000
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	21,280,291,361	40,141,899,612
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	28,400,670,861	43,476,241,612

14 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	7,120,379,500	3,334,342,000
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	21,280,291,361	40,141,899,612
Cộng	28,400,670,861	43,476,241,612

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,673,088,000	2,690,432,500
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5,560,590,782	27,733,465,796
Cộng	9,233,678,782	30,423,898,296

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng
--	--	--

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,766,825	89,874,493
Cộng	86,766,825	89,874,493
17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng
Lãi tiền vay	13,210,719,156	7,870,055,709
Cộng	13,210,719,156	7,870,055,709
18 . THU NHẬP KHÁC	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng
Thu thanh lý tài sản cố định	186,363,636	
Thu hoạt động đào tạo nghề	107,366,000	
Thu nhập khác	9,000,000	52,308,500
Cộng	302,729,636	52,308,500
19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107,923,808	252,972,765
Cộng	107,923,808	252,972,765

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**-Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan
Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	3,862,063,853
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	155,927,200
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	485,155,000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	126,918,000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	1,464,414,600
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	180,312,000
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	270,879,400

CÔNG TY CP LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - TX Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	85,800,000
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	293,392,000
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	395,340,000
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	178,876,500
Công ty Cổ phần Lisemco 5	Thành viên Tổng công ty	Bán que hàn	135,856,600
Công ty CP LILAMA - thí nghiệm cơ điện	Thành viên Tổng công ty	Thuê cung cấp dịch vụ thí nghiệm cơ điện	3,178,263,875

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	11,614,484,183
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Thành viên Tổng công ty	Khách hàng ứng trước	(35,272,354,761)
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	243,117,500
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	270,879,400
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	203,810,975
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	1,345,904,000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	485,155,000
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	481,348,518
Công ty TNHH chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	395,340,000
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	146,918,000
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Thành viên Tổng công ty	Khách hàng ứng trước	(2,062,082,618)
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	48,656,427
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	103,312,000
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	148,876,500
Công ty Cổ phần Lisemco 5	Thành viên Tổng công ty	Phải thu khách hàng	135,856,600
Công ty CP LILAMA - thí nghiệm cơ điện	Thành viên Tổng công ty	Phải trả nhà cung cấp	(2,085,389,128)

Công ty CP LILAMA3	Thành viên Tổng công ty	Phải trả nhà cung cấp	(3,873,192,504)
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy LILAMA	Thành viên Tổng công ty	Phải trả nhà cung cấp	(3,451,583,235)
Công ty cổ phần LILAMA18	Thành viên Tổng công ty	Ứng trước cho nhà cung cấp	109,069,226

Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Hoàng Thị Phương****Lưu Huy Phúc****Trần Văn Mão**

CÔNG TY CP LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - TX Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	26,267,986,311	145,585,455,246	4,781,819,671	834,645,598	-	177,469,906,826
Số tăng trong kỳ	143,725,170	1,239,597,440	3,168,282,637	113,154,545	-	4,664,759,792
- Mua trong kỳ		1,239,597,440	1,572,202,000			2,811,799,440
- Phân loại lại nhóm tài sản	143,725,170		1,596,080,637	113,154,545		1,852,960,352
Số giảm trong kỳ	-	1,852,960,352	741,058,500	-	-	2,594,018,852
- Thanh lý, nhượng bán			741,058,500			741,058,500
- Phân loại lại nhóm tài sản		1,852,960,352				1,852,960,352
Số dư cuối kỳ	26,411,711,481	144,972,092,334	7,209,043,808	947,800,143	-	179,540,647,766
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,636,834,676	31,239,733,349	3,510,247,202	746,115,661		41,132,930,888
Số tăng trong kỳ	628,626,000	3,535,884,733	266,144,100	70,130,491	-	4,500,785,324
- Khấu hao trong kỳ	628,626,000	3,412,727,764	266,144,100	60,590,191		4,368,088,055
- Phân loại lại nhóm tài sản		123,156,969		9,540,300		132,697,269
Số giảm trong kỳ	56,178	-	873,699,591	-	-	873,755,769
- Thanh lý, nhượng bán			741,058,500			741,058,500
- Phân loại lại nhóm tài sản	56,178		132,641,091			132,697,269
Số dư cuối kỳ	6,265,404,498	34,775,618,082	2,902,691,711	816,246,152	-	44,759,960,443
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	20,631,151,635	114,345,721,897	1,271,572,469	88,529,937	-	136,336,975,938
Tại ngày cuối kỳ	20,146,306,983	110,196,474,252	4,306,352,097	131,553,991	-	134,780,687,323

CÔNG TY CP LILAMA 5

Số 179 Trần Phú - TX Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính: đồng*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	15,031,500,000		4,647,655	3,620,960,514	404,570,459	47,190,802	7,805,779,013	76,914,648,443
Tăng vốn trong năm trước			-	-		-		-	-
Lãi trong năm trước	-	-						8,029,586,604	8,029,586,604
Trích quỹ	-	-	346,102,404		1,876,716,287	346,102,404			2,568,921,095
Giảm khác				4,647,655			47,190,802	246,744,625	298,583,082
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-			-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-		6,000,000,000	6,000,000,000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-					3,148,764,370	3,148,764,370
Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	15,031,500,000	346,102,404	-	5,497,676,801	750,672,863	-	6,439,856,622	78,065,808,690
Tăng vốn trong kỳ			-	-		-		-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-				452,737,018	452,737,018
Tăng khác				553,953					553,953
Phân phối lợi nhuận	-	-	-					-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-			-
Giảm khác									-
Trích các quỹ (*)								439,856,622	439,856,622
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-		6,000,000,000	6,000,000,000
Số dư cuối kỳ	50,000,000,000	15,031,500,000	346,102,404	553,953	5,497,676,801	750,672,863	-	452,737,018	72,079,243,039

(*) Phân phối lợi nhuận 2010

Trích quỹ KTPL 439,856,622

Chia cổ tức 6,000,000,000

Cộng 6,439,856,622